TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **74**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31/12/2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Minh Sinh.

Ông Nguyễn Văn Cảnh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Không tham gia.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại Hội trường B - trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: khu phố x, phường H, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;

- *Bị đơn*: Bà Thai L, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Iron Fighter Dr Rm xxx, Fort Carson, Colorado xxxxx, USA;

(Ông Bùi Ngọc T và bà Thai L có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn ông Bùi Ngọc T trình bày: Năm 2014, được người quen giới thiệu nên ông và bà Thai L có quen biết nhau. Sau thời gian tìm hiểu, yêu thương thì ông và bà Thai L tự nguyện đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/12/2014 (Vào sổ đăng ký kết hôn số 117, quyển số 01/2015 ngày

02/02/2015). Sau khi kết hôn, vợ chồng chưa chung sống với nhau, ông T sống ở Việt Nam còn bà Thai L trở về Hoa Kỳ sinh sống cùng gia đình.

Vợ chồng tìm hiểu nhau trong thời gian ngắn nên chưa hiểu hết quan điểm sống của nhau, sau khi kết hôn lại sống xa cách nhau nên không thể quan tâm, chăm sóc nhau thường xuyên. Giữa ông và bà Thai L đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, hiện tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Thai L.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai, bị đơn bà Thai L trình bày: Bà và ông Bùi Ngọc T quen biết nhau và quyết định tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Việt Nam vào năm 2014, đã cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/12/2014 (Vào sổ đăng ký kết hôn số 117, quyển số 01/2015 ngày 02/02/2015). Do tính cách của hai vợ chồng không hợp nhau, sau khi kết hôn thì bà trở về Hoa Kỳ để sinh sống với gia đình, còn ông T vẫn sinh sống tại Việt Nam. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng chưa chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đề nghị Tòa án chấp thuận cho bà và ông Bùi Ngọc T được ly hôn, chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đang cư trú tại Hoa Kỳ, không có điều kiện để sang Việt Nam tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết việc ly hôn giữa bà và ông Bùi Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là người có quốc tịch Hoa Kỳ đang sinh sống ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, Điều 37 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Bùi Ngọc T và bị đơn bà Thai L đều có đơn xin xét xử vắng mặt, đơn của bà Thai L được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Bùi Ngọc T và bà Thai L tự nguyện kết hôn vào năm 2014, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Việt Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày

11/12/2014 (Vào sổ đăng ký kết hôn số 117, quyển số 01/2015 ngày 02/02/2015). Hôn nhân của ông Bùi Ngọc T và bà Thai L là hôn nhân hợp pháp nên áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Ông Bùi Ngọc T và bà Thai L đều trình bày sau khi kết hôn, vợ chồng không chung sống với nhau, ông T sinh sống ở Việt Nam còn bà Thai L sống tại Hoa Kỳ. Vợ chồng sống xa cách nhau nên không thể quan tâm, chăm sóc nhau và do bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Ông Bùi Ngọc T xin ly hôn bà Thái L đồng ý, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Bùi Ngọc T với bà Thai L.

[3.2] Về con chung: Ông Bùi Ngọc T và bà Thai L đều trình bày không có và không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Bùi Ngọc T và bà Thai L đều trình bày không có và không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Bùi Ngọc T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 273, Điều 469, Điều 470, Điều 474 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 123, Điều 124 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Bùi Ngọc T đối với bà Thai L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Ngọc T được ly hôn với bà Thai L.

- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Bùi Ngọc T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nộp tại biên lai số 0002341 ngày 21/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được tính trừ án phí ông T phải chịu. Ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Ông Bùi Ngọc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, bà Thai L được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ

ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Thị Xuân Đào